

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 03-7-2025.

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Tâm và ông Nguyễn Văn Trí;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Phương Vy, Thư ký Tòa án nhân khu vực 11 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 305/2025/QĐXX-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 309/2025/QĐST-HN ngày 06/6/2025 giữa các đương sự;

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị KB, sinh năm 1982, cư trú: số 640, tổ 21, ấp LT, xã LDB, huyện CMi (nay là ấp LT, xã LĐ), tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* ông Huỳnh ND, sinh năm 1977, cư trú: số 640, tổ 21, ấp Long Thành, xã Long Điền B, huyện Chợ Mới (nay là ấp Long Thành, xã Long Điền), tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh ND: bà Dương Thị ĐT, sinh năm 1974: địa chỉ: số 125/2 đường Phạm Ngũ Lão, phường MP, thành phố LX, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị KB trình bày:

Bà và ông Huỳnh ND tự nguyện tìm hiểu tiền đến hôn nhân chung sống với nhau vào năm 2003, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ông Diệp thường tụ tập bạn bè, không chịu làm ăn, không quan tâm đến vợ, nên vợ chồng ly thân khoảng 06 tháng nay. Thấy tình cảm không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh ND; về con chung: bà và ông Diệp có 02 con chung tên Huỳnh

Thanh Phát, sinh ngày 24/01/2004 đã thành niên và Huỳnh Thị KT, sinh ngày 05/3/2011. Hiện nay đang sống cùng ông Diệp, bà đồng ý để ông Diệp tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Huỳnh ND trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị KB tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân chung sống với nhau vào năm 2003, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ cờ bạc, có người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau và vợ chồng đã ly thân khoảng 06 tháng nay. Nay vợ yêu cầu ly hôn ông đồng ý. Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh TP, sinh ngày 24/01/2004 đã thành niên và Huỳnh Thị KT, sinh ngày 05/3/2011. Hiện cháu KT đang sống cùng với ông. Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Thị KT, không yêu cầu bà Bạc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà diện tích ngang khoảng 3,77m; dài khoản 16,44m; tổng diện tích khoảng 61,97m². Căn nhà có nguồn gốc là của mẹ vợ là bà Nguyễn Thị N (chết năm 2006) cho. Năm 2003, ông và bà KB cưới nhau và sinh sống trong căn nhà này. Đến năm 2019 do nhà hư mục nên ông và bà Bạc cất lại nhà mới và ở cho đến nay. Hiện nay căn nhà ông đang trực tiếp quản lý. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung trong vụ án này; về nợ chung: không có.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị KB, từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Ông Huỳnh ND, từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề xuất;

Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị KB và ông Huỳnh ND là vợ chồng.

Về con chung: Ông Huỳnh ND được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Huỳnh Thị KT, sinh ngày 05/3/2011, bà Nguyễn Thị KB không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị KB xin ly hôn với ông Huỳnh ND. Ông Diệp có nơi cư trú tại ấp Long Thành, xã Long Điền B, huyện Chợ Mới (nay là ấp Long Thành, xã Long Điền), tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới (nay là tòa án nhân dân khu vực 11 – An Giang) thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị KB xin ly hôn với ông Huỳnh ND. Hội đồng xét xử xét, hôn nhân giữa ông, bà xác lập trên cơ sở tự nguyện tiến đến hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mặc dù cả hai có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn. Cho nên quan hệ hôn nhân giữa hai người không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Cho nên, khi có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án không công nhận ông, bà là vợ chồng là phù hợp với Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị KB và ông Huỳnh ND xác định ông bà có 02 con chung tên Huỳnh Thanh Phát, sinh ngày 24/01/2004 (đã thành niên) và Huỳnh Thị KT, sinh ngày 05/3/2011. Hiện cháu Thy đang sống cùng ông Diệp. Bà Bạc và ông Diệp thỏa thuận để ông Diệp được tiếp tục nuôi cháu Huỳnh Thị KT. Mặc khác Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến cháu Thy, qua ghi nhận cháu có nguyện vọng sống với cha. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận này phù hợp với điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con nên được chấp nhận. Riêng đối với cháu Huỳnh Thanh Phát, sinh ngày 24/01/2004, bà Bạc và ông Diệp xác định cháu đã thành niên nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Do ông Huỳnh ND không yêu cầu bà Nguyễn Thị KB cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về quan hệ tài sản chung: Do các bên đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về quan hệ nợ chung: Do các bên đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 14, 53, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị KB và ông Huỳnh ND là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: ông Huỳnh ND được tiếp tục nuôi con chung tên Huỳnh Thị KT, sinh ngày 05/3/2011, bà Nguyễn Thị KB không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Huỳnh ND cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị KB trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị KB phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0024435 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- An Giang) cấp ngày 09 tháng 4 năm 2025. Bà Nguyễn Thị KB đã nộp xong.

Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 11 – An Giang;
- Phòng THA dân sự khu vực 11 – An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong

các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: